

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **126/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 28-5-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Hoàng Mai
2. Ông Huỳnh Văn Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo, là Thư ký Tòa án, của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:
Không thuộc trường hợp Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thu S, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: đường V, tổ 8, khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu S thể hiện nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà và ông Nguyễn Văn X tự quen biết đến năm 1990 cả hai được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức lễ cưới và thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B vào ngày 12 tháng 9 năm 2003.

Trong suốt thời gian chung sống với nhau vợ chồng thường xảy ra bất đồng quan điểm nên thường hay cãi vã. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay.

Hiện tại do tình cảm không còn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ly hôn với ông Nguyễn Văn X;

- Về con chung: Nguyễn Thị Thu Ng, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1998. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn X không có văn bản trình bày ý kiến, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; cũng như không tham dự phiên tòa do Tòa án triệu tập.

Tại phiên tòa ngày 28 tháng 5 năm 2021: Bà Đỗ Thị Thu S vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn X vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đỗ Thị Thu S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn X. Ông X có nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Đỗ Thị Thu S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn X được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà S, ông X.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Bà S và ông X tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 12 tháng 9 năm 2003. Sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà X, ông S đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong suốt thời gian chung sống với nhau vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã. Hiện tại do tình cảm không còn nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông X. Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong cuộc hôn nhân giữa bà S và ông X; ông, bà lại không thực hiện các nghĩa vụ này. Quá trình giải quyết vụ án, ông X không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, không tham dự các buổi hòa giải, không tham dự phiên tòa, không đưa ra được giải pháp hàn gắn hôn nhân giữa ông, bà. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông X. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S với ông X.

[3.2] Về con chung: Bà S trình bày bà và ông X có một con chung tên Nguyễn Thị Thu Ng, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1998. Hiện con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Bà S trình bày không có tuy nhiên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì bà S, ông X phải liên đới trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án khác.

[3.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà S phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 186, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị Thu S với ông Nguyễn Văn X.

Giấy chứng nhận kết hôn số 151/KH 2003, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho Nguyễn Văn X và Đỗ Thị Thu S ngày 12 tháng 9 năm 2003 hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Nguyễn Thị Thu Ng, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1998 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Thu S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002116 ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên. Bà S đã nộp đủ.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà S, ông X được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPLX;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPLX;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Lê Thị Bé Thu